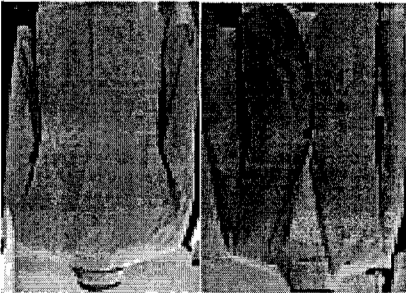


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

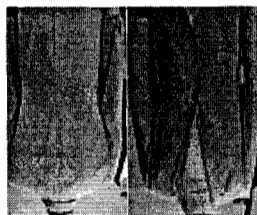
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:		G15-310JP B		訂單: 300 件		250		制表人: 阿草		日期: 2015/11/26		文件編號:	
款式說明: 男裝上衣													
參考雷同款式:													
生產車縫時間: 4062		特車組時間: 487		總時間: 4549									
生產出數: 7.09		特車組出數: 59.1		IE 總出數: 6.33									

PPIC 主管:

15/11/26

作業別時間別細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

7.09

工段號碼	工段名稱	等級	台縫記号	使用機器	時間	金額	日產量	使用配件及其他
------	------	----	------	------	----	----	-----	---------

01	肩縫, 門襟燙村条	C		手燙	28	231.3	1029	
02	胸折燙村条	B		手燙	18	157.9	1600	
03	台門縫暗綫	B		手燙	67	587.6	430	
04	門襟切半邊縫含翻	C		平車	38	313.9	758	
04-1	前門襟連擺脚車壓倒邊明綫	B		平車	36	315.7	800	
05	燙門襟及前下擺燙折	B		手燙	37	324.5	778	
06	前片貼号*2	C		手工	25	206.5	1152	
07	前片貼号*2	C		手工	25	206.5	1152	
08	車前擺褶*2	B		平車	42	368.3	686	
09	前切開暗綫	B		平車	48	421.0	600	
10	燙前門襟及燙前切開及折下擺	B		手燙	46	403.4	626	
11	開袋记号*3	C		手工	38	313.9	758	
12	胸袋標划号*1	C		手工	7	57.8	4114	
13	胸袋条固定兩头	B		平車	24	210.5	1200	
14	胸袋条燙折	B		手燙	7	61.4	4114	
15	胸袋標明綫1/4*1	B		平車	15	131.6	1920	
16	胸袋標車台口*1	B		平車	5	43.9	5760	
17	開胸袋(完整)	A		平車	53	492.9	543	
18	胸袋燙*2	B		平車	36	315.7	800	
19	燙貼接布壓明綫	B		平車	20	175.4	1440	
20	手工剪三角*2	C		手工	25	206.5	1152	
21	前袋口固定兩端*2	A		平車	40	372.0	720	
22	燙前袋口*2	B		手燙	17	149.1	1694	
23	燙袖固定袋蓋*2	A		平車	86	799.8	335	
24	前袋車封口*2	B		平車	22	192.9	1309	
25	車袋底暗綫*2+1	B		拷克	45	394.7	640	
26	袋底固定在大身上*3	B		平車	18	157.9	1600	
27	固定托肩布	B		平車	27	236.8	1067	
28	托肩布挑脚固定	B		挑脚	25	219.3	1152	
29	肩邊縫暗綫	B		平車	94	827.2	306	
30	肩邊縫開袋燙	B		手燙	37	325.6	778	
31	托肩布袖固定	B		平車	30	264.0	960	
32	袖口縫固定*1	B		平車	17	149.1	1694	
33	袖袋車条	B		平車	48	421.0	600	
34	上袖暗綫	A		平車	115	1,069.5	250	
35	袖袋上段開袋燙	B		手燙	30	263.1	960	
36	袖袋上段明綫划号	B		平車	76	666.5	379	
37	袖袋車船条	B		平車	48	421.0	600	
38	袖袋車肩棉包	B		平車	30	263.1	960	
39	上領暗綫	A		平車	107	995.1	269	
40	面里領面燙開股	B		手燙	20	175.4	1440	
41	領圈入字縫	A		人字車	46	427.8	626	
42	里上袖燙五綫	B		拷克	82	719.1	351	
43	台前下擺暗綫	B		平車	46	403.4	626	
44	合袖口暗綫及固定*6, 夾村条	A		平車	110	1,023.0	262	
45	肩墊手縫固定	C		手工平車	45	371.7	640	
46	合挂里暗綫含翻	A		平車	97	902.1	297	
47	袖袋面里固定及固定*8	A		平車	103	957.9	280	
48	合領圈暗綫	A		平車	36	334.8	800	
49	里后披肩固定*1	B		平車	23	201.7	1252	
50	領圈面里固定	B		平車	45	394.7	640	
51	下擺挑脚	B		挑脚	60	526.2	480	
52	領圈明綫一道	B		平車	25	219.3	1152	

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

Mã công đoạn	工程號碼	Tên công đoạn	等級	台縫記号	使用機器	時間	金額	日產量	使用配他
--------------	------	---------------	----	------	------	----	----	-----	------

53	門襟連領子明綫1/4	Diều nẹp, cổ 1/4	B		平車	69	605.1	417	
54	鈕門記号*3	SD bô khuy nẹp *3	C		手工专车	21	173.5	1371	
55	鎖眼*3,鎖眼打結	Dành khuy*3, di bô*3	B		专车	48	422.4	600	
XZ	修綫	Cắt chỉ	C		手工	90	747.0	320	
袋蓋*4									
A01	袋蓋橫板暗綫*2	Can chập nấp túi (bia mẫu)*2	B		专车	35	307.0	823	
A02	修翻袋蓋*2	Sửa lộn nấp túi*2	C		手工	36	297.4	800	
A03	袋蓋壓倒邊明綫	Mí nấp túi tăng cường	B		平車	28	245.6	1029	
A04	燙袋蓋*2	Là nấp túi*2	B		手燙	30	263.1	960	
A05	袋蓋划合口*2	SD miêng nấp túi*2	C		平車	10	82.6	2880	
A06	袋蓋划合口*2	Chém miêng nấp túi*2	C		平車	5	41.3	5760	
挂面*2									
B01	挂面开袋记号*3及划边	SD bô túi dấp nẹp*3, xung quanh dấp n	C		手工	36	298.8	800	
B02	三角貼燙折*2	Là gập dấp tam giác*2	B		手燙	34	299.2	847	
B03	车縫*2	Can khuy, may khuy*2	B		平車	12	105.6	2400	
B04	粗半固定三角型*2	Mí chẵn khuy*2	B		平車	23	202.4	1252	
B05	粗半固定三角*2	Ghim khuy vào dấp tam giác*2, sd	B		平車	21	184.8	1371	
B06	挂面袋蓋村条*3	Là méch túi dấp nẹp*3	B		手燙	24	211.2	1200	
B07	挂面机开袋*3	Bô túi bằng máy dấp nẹp*3	B		专车	54	475.2	533	
B08	重开袋(小挂面袋)*1	May túi dấp nẹp nhỏ*1	A		平車	49	455.7	588	
B09	手工剪三角*2	Bô túi bằng tay dấp nẹp*2	C		手工	25	207.5	1152	
B10	挂面袋固定两头*2	Chẵn túi 2 đầu	A		平車	38	353.4	758	
B11	燙挂面袋*2	Là miêng túi*3	B		手燙	21	184.8	1371	
B12	接布夾三角貼*2及袋底固定边	Can lốt túi, Ghim dít túi*2 ghim dấp tam	A		平車	69	641.7	417	
B13	袋底拷五綫*2	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B		拷克	68	598.4	424	
B14	挂面袋两头裝飾綫	Diều trang trí 2 đầu túi*2*3	B		专车	51	448.8	565	
B15	车商标及固定尺码标	Mí dán mác chỉnh dấp nẹp, dặt mác cỡ	B		平車	23	202.4	1252	
B16	挂面贴商标入字縫明綫	Diều mác dấp nẹp (mây can sai)	B		入字车	30	264.0	960	
B17	挂面接里布	Can dấp nẹp vào lốt, cuốn viền	B		平車	78	686.4	369	
B18	挂里跳脚針綫	Diều dấp nẹp bỏ mũi	B		跳脚	75	660.0	384	
B19	挂面袋底固定*3	Ghim dấp túi*3	B		平車	18	158.4	1600	
后片*2									
C01	后片划号*2	SD TS *2	C		手工	35	290.5	823	
C02	后边叉一边明綫1/4	Diều gập sê sau 1/4 2 bên	B		平車	30	264.0	960	
C03	后中暗綫	Can chập giữa sau	B		平車	30	264.0	960	
C04	后中明綫及折后叉	Diều bôc giữa sau, lặt sê sau	B		平車	32	281.6	900	
C05	后中明綫1/4	Diều giữa sau 1/4 *	B		平車	27	237.6	1067	
C06	车后叉摆脚暗綫及修翻	Chẵn sê sau + lộn	B		平車	30	264.0	960	
C07	袋后中及袋后叉及后下摆	Là rế giữa sau + sê sau + gấu TS	B		手燙	30	264.0	960	
C08	下摆拷三綫	VS 3 chỉ gấu	B		拷克	25	219.3	1152	
C09	下摆车滾边	Cuốn viền gấu	B		喇叭	28	245.6	1029	
C10	后叉摆脚压綫一段	Mí gấu sê sau	B		平車	30	263.1	960	
袖子*4									
D01	袖子划号	SD tay*4	C		手工	46	380.0	626	
D02	袖口开暗綫	Can chập sườn tay	B		平車	48	421.0	600	
D03	袖口开明綫1/4	Diều sườn tay 1/4	B		平車	43	377.1	670	
D04	开袖叉含翻	May sê tay + lộn	B		平車	30	263.1	960	
D05	袖口开股燙及袖口及袖叉	Là rế sườn tay + gấu tay+sê tay	B		手燙	37	324.5	778	
D06	鈕門记号*4*2	SD bô khuy tay*4*2	C		手工专车	28	231.3	1029	
D07	鎖眼*4*2固定袖叉,鎖眼打結	Dành khuy*4*2, di bô*4*2	B		专车	72	631.4	400	
D08	开袖叉含翻	May sê tay + lộn (sau khi bô khuy)	B		平車	35	307.0	823	
D09	袖底縫暗綫	Quây tròn tay	B		平車	42	368.3	686	

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO 615-310 JP B

DATE: 26/11/2015

VN IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT:

60' 60'

60' 60'

工段號碼	工段名稱	等級	台縫記号	使用機器	時間	金額	日產量	使用配件及其他
D10	袖底縫开股燙	B			手燙	228.0	1108	
D11	縮袖山	B			平車	114.0	2215	
	領子*2							
E01	領子划線	C			手工	166.0	1440	
E02	車入字車明線	B			入字車	264.0	960	
E03	燙領子	B			手燙	149.6	1694	
E04	車兩夾合修翻	B			平車	264.0	960	
E05	領座划号*1	C			手工	83.0	2880	
E06	上領座暗線*1	A			平車	279.0	960	
E07	領座开股燙*1	B			手燙	79.2	3200	
E08	領座明線	B			平車	167.2	1516	
E09	領口划号	B			手工	149.6	1694	
	里布							
F01	車鎖鏈線,划号含剪及打結*1	B			平車	184.2	1371	
F02	里后中拷五線	B			平車	219.3	1152	
F03	里后中國定活折及固定挂以耳	B			平車	184.2	1371	
F04	里前切开拷五線	B			拷克	333.3	758	
F05	里前縫拷五線	B			拷克	280.6	900	
F06	里袖切开袖底拷五線	B			拷克	385.9	655	
F07	里袖口及后里領拷三線	B			拷克	289.4	873	
F08	燙里布	B			平燙	219.3	1152	
	TOTAL							
						4549	40151	6.33

[illegible]

擬表人：阿草

